CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	6,560 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.5%	5.0%	-4.9%

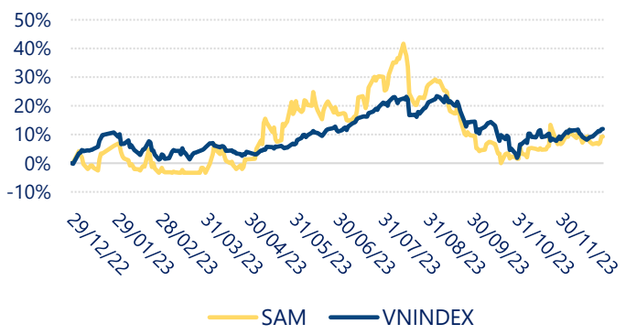
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

7/9
(Mạnh)

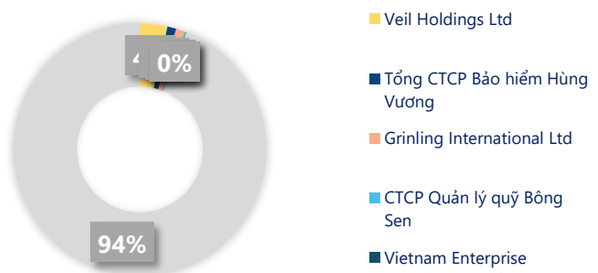
2023
DT thuần 2,200 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 91.0 ▲ 4.3%

2023
LN sau thuế 33.2 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 26.1 ▲ 365%

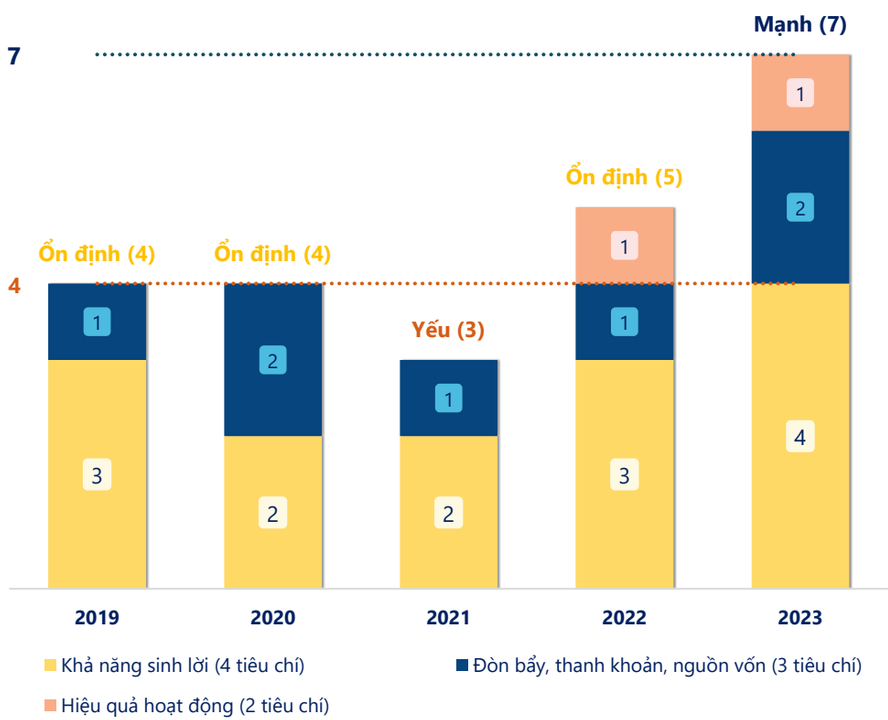
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

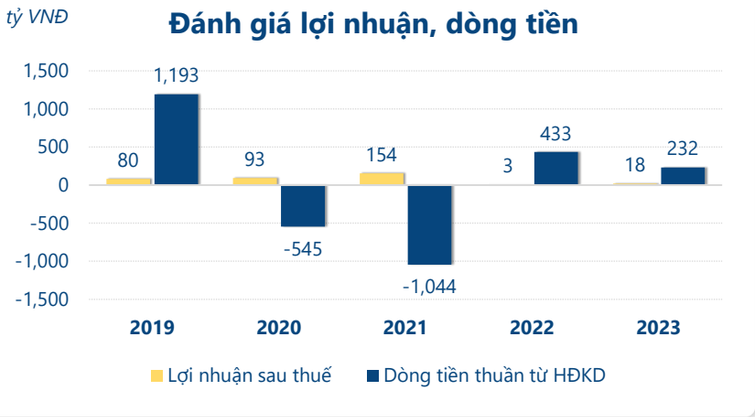


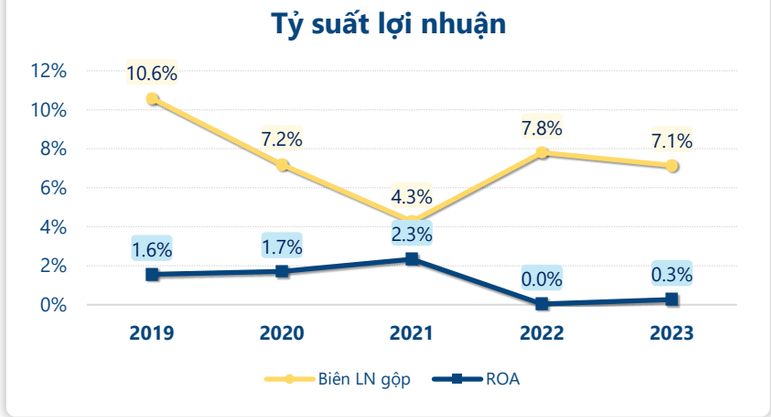
Năm **2023**, F-Score của **SAM** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

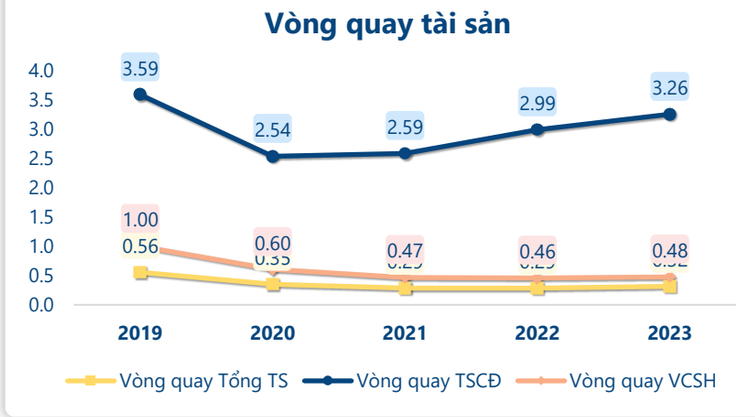
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

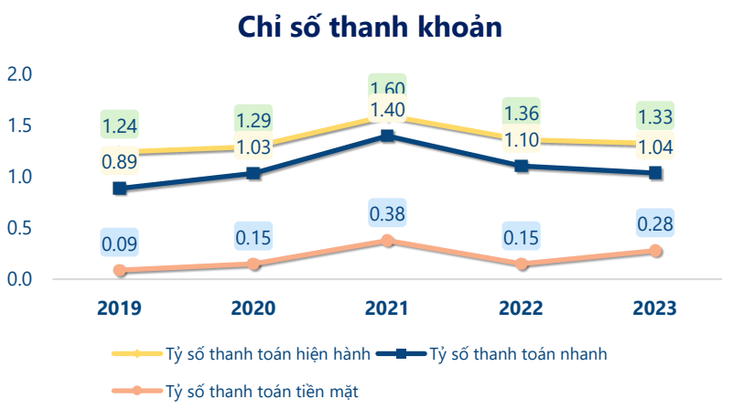
CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

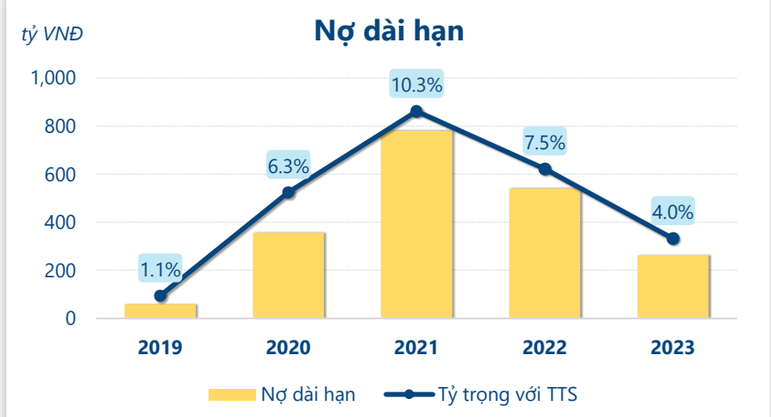


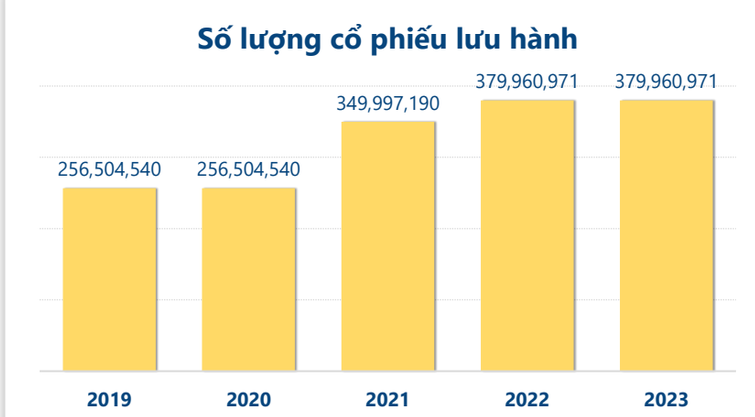




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SAM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,593**	**7,237**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,236	2,852	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	480	316	51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.5	170	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	1,176	1,805	-34.8%
Hàng tồn kho	497	541	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	20.7	105%
Tài sản dài hạn	**4,357**	**4,385**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	78.2	61.6	27.0%
Tài sản cố định	665	686	-3.1%
Bất động sản đầu tư	130	135	-4.0%
Tài sản dở dang	1,205	1,155	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,198	2,272	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	**74.7**	**68.1**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	5.48	6.26	-12.5%
Nợ phải trả	1,984	2,634	-24.7%
Nợ ngắn hạn	**1,721**	**2,093**	**-17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,048	1,157	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.3	158	-57.9%
Nợ dài hạn	263	541	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	238	-53.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,609**	**4,603**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,609**	**4,603**	**0.1%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,854**	**1,919**	**1,889**	**2,109**	**2,200**
Giá vốn hàng bán	2,552	1,781	1,808	1,944	2,043
Lợi nhuận gộp	**302**	**138**	**80.8**	**165**	**157**
Doanh thu HĐTC	178	163	362	355	130
Chi phí TC	207	-30.4	82.4	291	29.1
Chi phí lãi vay	**87.5**	**28.1**	**43.8**	**90.5**	**78.4**
LN trong công ty LKLD	18.5	-84.9	-30.5	-26.9	-53.3
Chi phí bán hàng	73.7	34.0	35.3	47.5	45.7
Chi phí QLDN	89.1	89.3	91.5	120	96.2
LN thuần từ HĐKD	**130**	**124**	**204**	**34.3**	**62.5**
Lợi nhuận khác	5.84	1.85	3.79	6.35	0.36
LN trước thuế	**136**	**125**	**207**	**40.6**	**62.9**
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**101**	**160**	**7.15**	**33.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.0**	**92.6**	**154**	**2.76**	**18.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,193	-545	-1,044	433	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.8	30.9	-246	-723	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,156	589	1,832	-212	-244
Tiền đầu kỳ	91.1	202	276	818	316
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**74.5**	**542**	**-502**	**164**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.26	-0.25	-0.23
Tiền cuối kỳ	202	276	818	316	480